|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH

VỀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) là một trong hai nhiệm vụ cơ bản của cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) ở Việt Nam, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hơn thế nữa, theo khoản 1, Điều 9, Luật Khoa học và công nghệ (2013) CSGDĐH là một trong những hình thức của tổ chức KH&CN. Như vậy, hoạt động KH&CN phải là một hoạt động cơ bản cốt lõi của các CSGDĐH. Trong những năm qua, hệ thống chính sách về hoạt động KHCN trong các CSGDĐH đã được hình thành và từng bước được hoàn thiện. Các chính sách này là một bộ phận hợp thành then chốt trong hệ thống chính sách nhằm phát triển CSGDĐH trở thành các trung tâm nghiên cứu KHCN. Các nghị quyết của Đảng, các chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động KHCN trong CSGDĐH được ban hành đã phát huy tác động tích cực, góp phần hình thành đội ngũ các nhà khoa học, các trung tâm nghiên cứu, các nhóm nghiên cứu mạnh, cải thiện điều kiện nghiên cứu và gia tăng kết quả nghiên cứu được công bố trong nước và quốc tế và ứng dụng trong các hoạt động kinh tế, xã hội.

Sau nhiều năm thực thi, do nhiều yếu tố tác động, hệ thống chính sách về hoạt động KHCN trong CSGDĐH bộc lộ những hạn chế và bất cập. Điều đó đòi hỏi cần có sự đánh giá toàn diện thực trạng hệ thống chính sách về hoạt động KHCN trong CSGDĐH tại Việt Nam. Báo cáo này được thực hiện nhằm các mục tiêu cụ thể: (i) Đánh giá thực trạng, chỉ ra các vấn đề liên quan đến chính sách về khoa học và công nghệ , trong đó có chính sách đầu tư phát triển tiềm lực KHCN, khuyến khích hoạt động KHCN trong CSGDĐH và các vấn đề liên quan; (ii) Khái quát kết quả, hạn chế và bất cập của chính sách, làm rõ nguyên nhân của các hạn chế và bất cập; (iii) Đề xuất hoàn thiện hệ thống chính sách về hoạt động KHCN trong CSGDĐH ở Việt Nam trong thời gian tới.

# Thực trạng vấn đề liên quan đến chính sách về hoạt động KHCN trong các cơ sở giáo dục đại học

Hoạt động KHCN là một trong hai hoạt động cốt lõi của CSGDĐH. Nội dung của hoạt động này được quy định tại Luật Giáo dục đại học (2012) bao gồm: nghiên cứu khoa học, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, xây dựng các phòng thí nghiệm và cơ sở nghiên cứu, tham gia tuyển chọn, tư vấn, phản biện, thực hiện các nhiệm vụ, hợp đồng KHCN. Tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2018 (gọi tắt là Luật số 34) quy định trách nhiệm của Nhà nước về phát triển KHCN trong CSGDĐH: “Nhà nước tập trung đầu tư phát triển tiềm lực KHCN, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển tiềm lực KHCN, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong CSGDĐH phục vụ phát triển đất nước; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ nghiên cứu ngang tầm khu vực và quốc tế” và giao cho Chính phủ quy định hoạt động KHCN trong CSGDĐH.

Đánh giá cao tầm quan trọng của hoạt động KHCN trong CSGDĐH, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã chỉ rõ Việt Nam cần “*phát huy và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia, tập trung đầu tư phát triển một số viện khoa học công nghệ, các trường đại học cấp quốc gia.*” Điều này tiếp tục được khẳng định trong Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2011- 2020. Theo đó, năng lực của các trường đại học về nghiên cứu cơ bản cần được nâng cao. Tiếp đến, tại Quyết định số 2245/QĐ-TTg ngày 11/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành khoa học công nghệ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ đã nêu rõ cần “*Phát triển và phát huy đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ trong CSGDĐH; xây dựng các nhóm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mạnh phục vụ giải quyết các vấn* *đề thực tiễn của nền kinh tế;*” “*Khuyến khích doanh nghiệp thành lập các phòng thí nghiệm, kết nối với hệ thống phòng thí nghiệm thuộc các viện nghiên cứu, trường đại học.”*

Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN trong CSGDĐH (gọi tắt là Nghị định 99). Nghị định này được nhìn nhận như là văn bản pháp quy chính yếu về chính sách đối với hoạt động KHCN trong CSGDĐH tại Việt Nam. Trong thời gian gần đây, Chính phủ và các bộ, ban ngành đã tiếp tục xây dựng ban hành nhiều chính sách mới nhằm thúc đẩy hoạt động KHCN trong CSGDĐH. Có thể kể đến Quyết định số 2469/QĐ-TTg ngày 16/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong CSGDĐH và giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2017 – 2025” (gọi tắt là Quyết định 2469). Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến chính sách đầu tư phát triển tiềm lực KHCN trong các CSGD đại học như Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/1/2019 phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 – 2025 (gọi tắt là quyết định 69) và Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/1/2019 phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý CSGDĐH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2030 (gọi tắt là quyết định 89). Cùng với các nghị định, nghị quyết và quyết định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, các thông tư về hoạt động KHCN tại CSGDĐH do các bộ, ban ngành liên quan ban hành đã được áp dụng và thực thi.

Tuy nhiên, hệ thống chính sách về hoạt động KHCN trong CSGDĐH chưa được hình thành một cách đồng bộ và hoàn chỉnh trong bối cảnh hệ thống các văn bản pháp quy liên quan chưa được điều chỉnh phù hợp. Thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách về hoạt động KHCN trong CSGDĐH được xem xét theo các vấn đề dưới đây.

***1.1. Về đầu tư phát triển tiềm lực KHCN trong cơ sở giáo dục đại học***

Phát triển KHCN trong CSGDĐH được xác định là trách nhiệm của Nhà nước. Điều này được luật hóa trong Luật số 34. Cụ thể, Điều 42 quy định: “Nhà nước tập trung đầu tư phát triển tiềm lực KHCN, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển tiềm lực KHCN, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong CSGDĐH phục vụ phát triển đất nước; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ nghiên cứu ngang tầm khu vực và quốc tế.”

Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ được quy định tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014. Đầu tư của Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ được thể hiện thông qua các khoản cụ thể: (1) chi cho phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các tổ chức khoa học và công nghệ không phân biệt thành phần kinh tế, (2) chi sự nghiệp khoa học và công nghệ như chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chi thường xuyên, cấp vốn cho các quỹ quốc gia, … Cùng với đầu tư của Nhà nước, bản thân cơ sở giáo dục đại học cũng thực hiện đầu tư thông qua việc sử dụng các khoản thu hợp pháp của CSGDĐH.

Theo quy định tại Nghị định 99, việc đầu tư phát triển tiềm lực KHCN trong CSGDĐH tập trung vào phát triển nhân lực KHCN, phát triển cơ sở vật chất và chi cho hoạt động KHCN. Trong đó, xây dựng phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng, xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, mua tài sản trí tuệ, hỗ trợ chuyển giao và nhập khẩu công nghệ, hỗ trợ kinh phí công bố bài báo trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín được CSGDĐH đánh giá cao.

Quyết định số 89 cũng đặt ra mục tiêu đào tạo trình độ tiến sĩ cho khoảng 10% giảng viên đại học, thu hút được ít nhất 1500 nhà khoa học, người có trình độ tiến sĩ đang công tác ở nước ngoài hoặc đang làm việc ở CSGDĐH nước ngoài đến làm việc tại CSGDĐH Việt Nam. Quyết định số 69 đề cập các giải pháp chính sách toàn diện về đầu tư cho nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Tại công văn số 230/BGDĐT-KHCNMT ngày 16/1/2015 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 99, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có hướng dẫn CSGDĐH triển khai các hoạt động nhằm thực hiện Nghị định 99, trong đó đã quy định dành tối thiểu 5% từ nguồn thu hợp pháp CSGDĐH để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN ở CSGDĐH; ưu tiên triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. CSGDĐH cũng phải dành tối thiểu 3% từ nguồn thu học phí CSGDĐH để cho sinh viên và người học hoạt động nghiên cứu khoa học. Việc đầu tư được ưu tiên cho CSGDĐH có tiềm lực mạnh, trường đại học trọng điểm hoặc CSGDĐH ở những vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế- xã hội.

Chính sách đầu tư phát triển tiềm lực hoạt động KHCN được định hướng ưu tiên đầu tư cho CSGDĐH có tiềm lực mạnh về nhân lực nghiên cứu và triển khai ứng dụng; CSGDĐH trọng điểm; CSGDĐH ở những vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế - xã hội. Đồng thời, CSGDĐH phải đáp ứng được các điều kiện căn bản về tiềm lực nghiên cứu, kết quả và hiệu quả nghiên cứu, đơn vị nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu trên phạm vi quốc tế. Đặc biệt, CSGDĐH phải có các nhóm nghiên cứu mạnh, có tỉ lệ tiến sĩ/giảng viên đạt 25% trở lên, có doanh nghiệp KHCN hoặc trung tâm nghiên cứu khoa học, có nhiều kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Quyết định số 2469 đã xác định cụ thể các đối tượng, nguyên tắc, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Đề án. Theo Đề án này, các hoạt động KHCN trong CSGDĐH được đẩy mạnh nhằm tăng số lượng công bố quốc tế bình quân 10%/ năm, số lượng sáng chế và giải pháp hữu ích được bảo hộ đạt trung bình 8 - 10%/năm. Các hoạt động ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu vào sản xuất được thúc đẩy nhằm đạt tỉ lệ thu từ các hoạt động KHCN, dịch vụ KHCN khoảng 10% so với tổng nguồn thu của CSGDĐH được ưu tiên đầu tư.

Theo Nghị định 99 và Quyết định 2469, các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động KHCN của CSGDĐH được huy động từ ngân sách đầu tư phát triển KHCN, ngân sách đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, ngân sách địa phương, nguồn thu của CSGDĐH, nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, quỹ phát triển KHCN quốc gia, bộ, ngành, doanh nghiệp. Như vậy, đã có sự mở rộng về đối tượng tham gia đầu tư là các cá nhân và tổ chức trong hoạt động KHCN. Các doanh nghiệp cũng có cơ hội đóng góp vào hoạt động KHCN tại CSGDĐH để thực hiện các đề án nghiên cứu hay hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Quyết định 69/QĐ-TTg, ngày 15/1/2019 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2020 – 2025 đã xác lập các giải pháp về tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng và đẩy mạnh kiểm định giáo dục đại học trong đó nhấn mạnh việc đầu tư đào tạo đội ngũ giảng viên bằng ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác, hỗ trợ đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị để đạt chuẩn quốc tế ở một số CSGDĐH, khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; hình thành một số trung tâm thực hành, thí nghiệm hiện đại dùng chung cho các CSGDĐH, …

Về thực trạng kinh phí đầu tư trực tiếp cho hoạt động khoa học công nghệ, kinh phí ngân sách khoa học công nghệ đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ của các CSGDĐH chỉ ở mức thấp và có xu thế giảm trong những năm qua, trong khi số lượng các nhà khoa học trong ngành ngày càng tăng, số lượng các sản phẩm khoa học công nghệ của các trường đại học đóng góp cho tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia là lớn. Đặc biệt với sự tiến bộ của khoa học công nghệ ngày càng nhanh, nhu cầu nghiên cứu trong các trường đại học ngày càng gia tăng. Xét về tổng mức đầu tư, ngành Giáo dục được đầu tư thấp hơn một số bộ, ngành như Viện Hàn lâm Khoa học công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công thương.

Thực tế đầu tư cho tăng cường năng lực nghiên cứu ở các CSGDĐH cho thấy số lượng đầu tư phát triển cho khoa học công nghệ cũng không đáng kể, ngay cả đối với giáo dục đào tạo. Cụ thể, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015 kinh phí đầu tư cho tăng cường năng lực nghiên cứu từ ngân sách sự nghiệp khoa học công nghệ vào khoảng 30-50 tỷ cho 61 đơn vị trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vũ Văn Tích, 2016). Việc phân bổ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ chưa hợp lý, chủ yếu dựa vào số cấp ban đầu, không gắn với sản phẩm đầu ra và theo số lượng cán bộ nghiên cứu, do vậy khó có thể dẫn tới đạt được mục tiêu cho chiến lược phát triển tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia, không thu hút được các nhà khoa học đang làm việc ở nước ngoài tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các CSGDĐH. Cách thức phân bổ kinh phí thể hiện tính bình quân chủ nghĩa, chưa thực sự tính đến các khía cạnh hiệu quả sử dụng kinh phí.

## 1.2. Khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học

### a. Khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học

Trong khi Luật Giáo dục đại học 2012 chưa đề cập cụ thể đến việc khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học (NCKH) thì Luật số 34 đã có sửa đổi “… tạo cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển tiềm lực KHCN, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong CSGDĐH” (Điều 42) và “Giảng viên - Được bảo đảm điều kiện học tập, tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và khởi nghiệp…” (Điều 5). Như vậy trong luật đã có định hướng về việc khuyến khích giảng viên NCKH.

Theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định: “Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ NCKH” và Nghị định số 73/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định: “Đối với CSGDĐH định hướng nghiên cứu, giảng viên cơ hữu phải dành ít nhất 50% tổng thời gian làm việc định mức cho hoạt động NCKH”. Những quy định này mang tính chất đưa ra mức sàn về nghiên cứu khoa học cho giảng viên chứ chưa hướng tới việc khuyến khích giảng viên NCKH.

Văn bản quy định rõ nhất về việc khuyến khích giảng viên NCKH chính là Nghị định số 99 quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến kích hoạt động KHCN trong CSGDĐH. Việc khuyến khích giảng viên NCKH được thực hiện thông qua các biện pháp: (i) Hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân đối với phần thu nhập từ hợp đồng NCKH và phát triển công nghệ (PTCN) thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm và các hợp đồng thực hiện tại miền núi, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; (ii) Thưởng tiền không quá 30 lần mức lương cơ sở chung nếu công bố được 01 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong danh mục ISI/Scopus. Tiền thưởng lấy từ kinh phí sự nghiệp KHCN trong dự toán giao cho CSGDĐH; (iii) Hỗ trợ 50% phí đăng ký bảo hộ quyền tác giả. Kinh phí hỗ trợ lấy từ kinh phí sự nghiệp KHCN trong dự toán giao cho CSGDĐH; (4) Tính tương đương 20 giờ giảng dạy lý thuyết nếu công bố được 01 bài báo trên tạp chí khoa học có thang điểm 1 trong danh mục của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Giảng viên là nhà khoa học đầu ngành, là nhà khoa học trẻ xuất sắc trong CSGDĐH được hưởng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị định 40) và Nghị định 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 40/2014/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định 27) quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KHCN. Sau 5 năm triển khai Nghị định 40, không có hồ sơ nào đăng ký nhà khoa học đầu ngành cho thấy chính sách này chưa đi vào thực tiễn. Nghị định 27 sửa đổi nhưng vẫn có tiêu chuẩn bắt buộc của ứng viên phải là người đứng đầu về chuyên môn của bộ môn khoa học, phòng thí nghiệm hoặc tương đương trong CSGDĐH, khi thôi đứng đầu về chuyên môn thì thôi là nhà khoa học đầu ngành. Các tiêu chuẩn đầu ra hàng năm khi đã đạt nhà khoa học đầu ngành còn thấp.

Giảng viên là nhà khoa học đầu ngành đứng đầu về chuyên môn trong CSGDĐH được hưởng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ thành lập nhóm nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn của mình và được cấp kinh phí cho hoạt động của nhóm nghiên cứu từ nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN; hỗ trợ kinh phí tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình; ưu tiên giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN theo Đề án được phê duyệt.

Giảng viên là nhà khoa học trẻ tài năng trong CSGDĐH được hưởng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ như được ưu tiên tuyển chọn đào tạo bậc cao, giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN; tạo điều kiện tham gia nghiên cứu khoa học để phát huy, phát triển định hướng chuyên môn nghiên cứu; xem xét hỗ trợ kinh phí tham gia các hội nghị, hội thảo khoa thuộc lĩnh vực chuyên môn và sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành, liên ngành để thực hiện nhiệm vụ KHCN.

Cùng với Nghị định 99, Quyết định số 2469 với các giải pháp nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu trong CSGDĐH như việc triển khai đồng bộ Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng; đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KHCN ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước…; định hướng nâng cao năng lực, trình độ, phương pháp nghiên cứu và kỹ năng chuyển giao công nghệ cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu bằng việc mở rộng liên kết, đa dạng hóa các hình thức hợp tác với các đối tác nước ngoài và các tổ chức quốc tế có uy tín về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và thực hiện các chính sách khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho nhà giáo có công bố… Nhìn chung chính sách mới mang tính định hướng chung, chưa phân theo sự khác biệt của các lĩnh vực nghiên cứu.

Mặc dù có mục tiêu là nâng cao năng lực nghiên cứu, hình thành các tập thể nghiên cứu mạnhsongThông tư 37/2014/TT-BKHCN (gọi tắt là Thông tư 37) quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do quỹ phát triển KHCN quốc gia tài trợchủ yếu hướng dẫn về quy định quản lý đề tài chứ không có hướng dẫn về nâng cao năng lực nghiên cứu hay hình thành các tập thể nghiên cứu mạnh.

Tương tự Thông tư 37, Thông tư 22/2011/TT-BGDĐT (gọi tắt là Thông tư 22) ban hành quy định về hoạt động KHCN trong CSGDĐHkhông trực tiếp đề cập đến việc khuyến khích cán bộ giảng viên tham gia NCKH mà dừng ở quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm theo quy định hiện hành. Mặc dù Nghị định 99 là văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ ràng nhất về việc khuyến khích giảng viên NCKH, nhưng vẫn chưa đề cập đến việc khuyến khích các nhóm nghiên cứu cũng như hướng giải quyết các rào cản về thủ tục tài chính khi giảng viên tại các trường đại học triển khai NCKH.

### b. Khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và hoạt động khoa học và công nghệ

Luật Giáo dục đại học 2012có đề cập **“**Gắn đào tạo với nghiên cứu và triển khai ứng dụng KHCN; đẩy mạnh hợp tác giữa CSGDĐH với tổ chức NCKH và với doanh nghiệp.” (Mục 4. Điều 12. Chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục đại học)

Hoạt động khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và hoạt động KHCN trong CSGDĐH được Chính phủ quy định trong điều 11 Nghị định số 99, được thực hiện qua các cách thức: Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế nhập khẩu khi đầu tư phát triển tiềm lực KHCN bằng lợi nhuận trước thuế hoặc bằng lợi nhuận sau thuế, thu nhập trước thuế hoặc bằng thu nhập sau thuế; nhập khẩu trang thiết bị, máy móc nguyên vật liệu để đầu tư phát triển tiềm lực KHCN; tiến hành hoạt động chuyển giao công nghệ từ CSGDĐH; ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học của CSGDĐH để phát triển và đổi mới công nghệ. Các quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khi đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN trong CSGDĐH được Nhà nước công nhận và bảo hộ.

Các chính sách khác cũng có đề cập đến việc khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển tiềm lực và hoạt động KHCN nhưng chủ yếu dừng ở việc đề xuất nhiệm vụ và giải pháp “theo quy định của pháp luật” như Quyết định số 2469.Có thể thấy các chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển tiềm lực và hoạt động KHCN còn ở mức định hướng, chưa cụ thể, chưa có những giải pháp cụ thể đối với các vấn đề phát sinh trong thực tế đầu tư vào KHCN của các tổ chức, cá nhân vào các CSGDĐH.

Với những chính sách đó, thực tế việc NCKH của giảng viên còn gặp nhiều khó khăn do chưa có chế tài đủ mạnh để động viên, thúc đẩy giảng viên tham gia NCKH.Hoạt động NCKH trong CSGDĐH chỉ tập trung vào một số giảng viên, nhiều giảng viên không có giờ NCKH hoặc không thực hiện đủ khối lượng giờ NCKH theo nghĩa vụ; khối lượng giờ NCKH trung bình của giảng viên chiếm tỷ trọng thấp trong tổng khối lượng giờ quy chuẩn trong năm (Đào Ngọc Cảnh, 2018). Những khó khăn được giảng viên nêu lên là nguồn kinh phí không đủ để thực hiện đề tài NCKH, thủ tục đăng ký đề tài quá phức tạp, thủ tục thanh toán kinh phí NCKH khó khăn, rắc rối và mất nhiều thời gian.

## 1.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của CSGDĐH được đầu tư

Tại Điều 13, Luật khoa học và công nghệ có quy định quyền của các tổ chức khoa học và công nghệ, bao gồm:

1. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được Nhà nước giao biên chế.
2. Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ; ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ
3. Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp khoa học công nghệ trực thuộc, văn phòng đại diện, chi nhánh trong nước và nước ngoài để hoạt động khoa học và công nghệ
4. Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
5. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ
6. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và quy định khác của pháp luật
7. Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền
8. Tham gia hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ
9. Được chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật

Tại Điều 41, Luật số 34 có 9 khoản quy định nhiệm vụ, quyền hạn của CSGDĐH ở ba nhiệm vụ, quyền hạn là: (i) ký kết hợp đồng; (ii) thực hiện nhiệm vụ; và (iii) đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ KHCN. Như vậy so với luật giáo dục đại học 2012, Luật 34 đã thay cụm từ “*tự chịu trách nhiệm*” bằng “*có trách nhiệm giải trình*” trong việc ký kết hợp đồng KHCN; thực hiện các nhiệm vụ KHCN; đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ KHCN.

Liên quan đến quyền hạn và nghĩa vụ của các CSGDĐH trong hoạt động khoa học và công nghệ, có thể kể đến các văn bản pháp quy quan trọng như Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BKHCN ngày 06/1/2015 về Nghị định quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập,

Nhiệm vụ và quyền hạn của CSGDĐH trong hoạt động KHCN được cụ thể hóa ở Nghị định 99/2014/NĐ-CP, Nghị định 99/2019/NĐ-CP và Quyết định 70/2014/QĐ-TTg. Theo đó, đã qui định rõ trách nhiệm của CSGDĐH trong đầu tư vốn nhằm khuyến khích hoạt động KHCN; chi tiết hóa và hướng dẫn rõ về nhiệm vụ và trách nhiệm ban hành các qui định nội bộ liên quan đến hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. Quyết định 70/2014/QĐ/TTg Ban hành điều lệ trường đại học qui định rõ những nhiệm vụ và quyền hạn liên quan đến hỗ trợ quyền sở hữu, chuyển giao sở hữu trí tuệ; xây dựng và triển khai cơ sở vật chất và phương tiện nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu; xây dựng các nhóm nghiên cứu đa ngành, liên ngành; các hoạt động liên kết hợp tác trong và ngoài nước.

**1.4. Các vấn đề khác liên quan**

### a. Bản quyền tác giả và sở hữu trí tuệ

Vấn đề bản quyền và sở hữu trí tuệ trong CSGDĐH liên quan đến Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan; Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan, nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể và của chính CSGDĐH; Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 (gọi tắt là Quyết định 78) ban hành quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong CSGDĐH. Công văn 4059/BGDĐT-KHCNMT về Hướng dẫn triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ trong CSGDĐH. Mặc dù vậy, chưa có nhiều sản phẩm trí tuệ được bảo hộ. Tỷ lệ sáng chế/ 1 triệu dân của Việt Nam rất thấp, chỉ đạt 1,24 (trong khi của Thái Lan là 3,26 và Nhật Bản là 2282, và chủ yếu tập trung ở CSGDĐH).

### b. Hoạt động chuyển giao công nghệ

Hiện nay, hoạt động chuyển giao công nghệ trong CSGDĐH đều thực hiện theo Quyết định 78 và công văn số 1493/BGDĐT-KHCNMT ngày 17 tháng 4 năm 2018 về hoạt động chuyển giao công nghệ trong CSGD. Hoạt động này ít được thực hiện vì các nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao cần có cơ chế thông thoáng hơn, chế tài mạnh mẽ hơn. CSGDĐH cần được thành lập doanh nghiệp KHCN, doanh nghiệp khởi nguồn, doanh nghiệp khởi nghiệp và cơ chế góp vốn cần được quy định cụ thể hơn.

### c. Tổ chức quản lý hoạt động KHCN

CSGDĐH thực hiện hoạt động KHCN theo Luật KHCN 2013 và quy định tại các Điều 39, 40, 41 và 42 của Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH Luật Giáo dục đại học. Điều 19 Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT Ban hành qui định về hoạt động KHCN trong CSGDĐH phân định rõ trường đại học thành lập các phòng (ban) KHCN (gọi chung là phòng KHCN). Các khoa, bộ môn, viện, trung tâm nghiên cứu, doanh nghiệp, các tổ chức dịch vụ KHCN và tổ chức phục vụ hoạt động KHCN sẽ trực tiếp triển khai các hoạt động KHCN. Nội dung này cũng làm rõ các tổ chức (Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng khoa, Hiệu trưởng…) thực hiện chỉ đạo, tư vấn hoạt động KHCN. Điều 20 qui định 7 nội dung quản lý hoạt động KHCN. Tuy nhiên, phòng KHCN này chưa kết nối chặt chẽ với các chuyên gia trong CSGDĐH, hầu như chỉ làm công việc hành chính, chưa đủ sức tư vấn cho các nhà khoa học trong đơn vị về các nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến hoạt động KHCN.

### d. Thành lập và hoạt động của các viện, trung tâm NCKH và doanh nghiệp trong cơ sở giáo dục đại học

Nghị quyết 19-2017/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/02/2017[về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 do Chính phủ ban hành](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-19-2017-NQ-CP-tiep-tuc-thuc-hien-nhiem-vu-giai-phap-chu-yeu-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-338606.aspx) có cơ chế chính sách và tạo điều kiện thuận lợi để thành lập doanh nghiệp đa sở hữu trong các trường đại học nhằm thực hiện hoạt động ứng dụng triển khai thương mại hoá các kết quả nghiên cứu và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, nhưng chưa có hướng dẫn cho tiết thực hiện.

# 2. Nhận xét, đánh giá tổng hợp kết quả, tồn tại vướng mắc, nguyên nhân

## 2.1. Những kết quả đạt được

(1) Hệ thống chính sách phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trong các CSGDĐH đã được hình thành và hoàn thiện dần qua các năm tương đối hoàn chỉnh và có hệ thống. Được định hướng bằng các nghị quyết của Đảng, hệ thống chính sách phát triển khoa học và công nghệ bao gồm các bộ luật với Luật khoa học và công nghệ đóng vai trò trung tâm, cùng với các nghị định, quyết định, nghị quyết, thông tư, chỉ thị,… Hệ thống các văn bản pháp quy về phát triển hoạt động khoa học và công nghệ đã thiết lập cơ sở pháp lí căn bản cho các hoạt động KHCN, trong đó có đầu tư phát triển tiềm lực KHCN của CSGDĐH để triển khai các hoạt động KHCN trong CSGDĐH, xác định quyền hạn, trách nhiệm CSGDĐH trong hoạt động KHCN và thí điểm một số nội dung đột phá.

(2) Góp phần định hướng hoạt động KHCN tại CSGDĐH vào việc thực hiện các mục tiêu quan trọng phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục đại học nói riêng và giáo dục Việt Nam nói chung, giảm dần sự mất cân đối giữa hoạt động đào tạo và hoạt động KHCN trong CSGDĐH, giảm bớt tình trạng phụ thuộc vào nguồn thu từ đào tạo.

(3) Góp phần thúc đẩy hoạt động KHCN tại các CSGDĐH, hình thành nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh, tăng số lượng bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín. Theo báo cáo của một nhiệm vụ cấp bộ đặt hàng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cả nước hiện có 945 nhóm nghiên cứu, hoạt động theo quy định của từng CSGDĐH. Năm học 2016- 2017, đã có 491 nhóm giảng dạy- nghiên cứu được thành lập. Trong đó các cơ sở giáo dục nổi bật là trường Đại học Bách khoa Hà Nội có 127 nhóm, trường Đại học Tây Nguyên có 42 nhóm, trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên có 30 nhóm, Đại học Đà Nẵng có 36 nhóm, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh có 24 nhóm, Đại học Quốc gia Hà Nội có 27 nhóm,…65,3% số giảng viên tham gia các nhóm nghiên cứu có các công bố trên các tạp chí ISI/ Scopus (Nguyễn Đình Đức và cộng sự, 2019). Từ 2017 đến tháng 6/2018 chỉ riêng các công bố quốc tể của 30 trường đại học Việt Nam hàng đầu đã đạt 10.515 bài so với 10.034 bài của toàn bộ các trường đại học Việt Nam công bố ở 5 năm giai đoạn 2011 – 2015 (Nguyễn Đình Đức, 2019). Đặc biệt, theo số liệu công bố tại Hội nghị triển khai hoạt động ngành KHCN năm 2020, năm 2019 có đến 85% công bố quốc tế là ở CSGDĐH. Điều này cho thấy rõ, nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh trong CSGDĐH cần được quan tâm hơn để CSGDĐH Việt Nam bứt phá nhanh hơn nữa.

(4) Góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, hình thành một số trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm KHCN mạnh trong CSGDĐH.

(5) Chính sách KH&CN đã góp phần tăng quyền tự chủ về nguồn kinh phí dành cho hoạt động KH&CN trong trường đại học. Nguồn kinh phí dành cho đề tài nghiên cứu KH các cấp đã tăng đáng kể nhờ các biện pháp chủ động bố trí kinh phí được trích lại từ 5% nguồn thu hợp pháp của CSGDĐH. Khoản chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng tăng nhiều so với trước khi có Nghị định 99. Tác động tích cực của chính sách KH&CN còn được thể hiện ở sự gia tăng tỷ trọng các đề tài lớn, tạo ra các sản phẩm khoa học và sản phẩm ứng dụng có giá trị, thúc đẩy hoạt động KHCN và tăng nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ.

## 2.2. Những vướng mắc, hạn chế và nguyên nhân

### (1)Hệ thống chính sách khoa học và công nghệ trong các CSGDĐH Việt Nam chưa được thiết lập một cách đồng bộ và nhất quán.

### Trên thực tế, mặc dù vấn đề phát triển các hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được định hướng trong các nghị quyết của Đảng, được quy định trong một số bộ luật như Luật Khoa học và công nghệ, Luật giáo dục đại học và các nghị định của Chính phủ song thiếu các văn bản hướng dẫn thực hiện. Các CSGDĐH ở vào tình thế lúng túng khi triển khai và áp dụng, có thể vận dụng tùy cách hiểu hoặc tùy khả năng của từng CSGDĐH.

Một trong những vướng mắc lớn nhất hiện nay bắt nguồn từ quan điểm xây dựng hệ thống luật và văn bản quy phạm dưới luật cho rằng các quy định trong các văn bản pháp quy không được vượt quá luật chuyên ngành. Mọi quy định nhằm cụ thể hóa, hướng dẫn thực hiện Luật Khoa học và công nghệ, các Nghị định về phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trong các CSGDĐH sẽ không có hiệu lực do vướng vào quy định “bất thành văn” này. Hầu hết các vướng mắc, rào cản liên quan đến thực hiện các chính sách về phát triển hoạt động khoa học và công nghệ ở vào tình trạng này. Ví dụ, Luật doanh nghiệp không cho phép thành lập doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và y tế, dẫn đến tình trạng các CSGDĐH phải “lách luật” bằng cách sử dụng người ngoài CSGDĐH đứng tên thành lập doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Việc sử dụng quỹ Phát triển KH&CN liên quan đến các điều khoản trong Luật kiểm toán nhà nước, Luật kế toán. Khoản 1 Điều 11 Nghị định 99/2014 quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích KH&CN trong các CSGDĐH và Điều 12 Nghị định 13/2019 về doanh nghiệp KH&CN đều quy định việc miễn giảm thuế thu nhập của doanh nghiệp KH&CN nhưng khi thực hiện lại vướng quy định trong Luật thuế vì luật thuế không có điều khoản nào quy định việc miễn giảm thuế thu nhập của doanh nghiệp KH&CN.

Tình trạng trên dẫn đến sự lúng túng của các CSGDĐH khi triển khai các hoạt động KH & CN, cản trở sự phát triển, thậm chí dẫn đến sự bế tắc trong hoạt động KH và CN của các CSGDĐH.

### (2) Vướng mắc về thực hiện quyền tự chủ của CSGDĐH trong hoạt động KHCN

Luật khoa học và công nghệ 2013, Luật số 34 đã quy định rõ quyền tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ nói chung và của CSGDĐH nói riêng. Cụ thể hơn, Nghị định 99 xác nhận quyền hạn của CSGDĐH được tự chủ quyết định việc đào tạo, tuyển dụng, sử dụng đãi ngộ ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý KHCN, tự chủ quyết định hạng mục đầu tư trong tổng số vốn đầu tư phát triển tiềm lực KHCN được giao nhưng vướng các điều khoản về tuyển dụng sử dụng đãi ngộ trong Luật Cán bộ công chức (2019) và Luật viên chức (2019), Luật lao động liên quan đến sử dụng lao động là người nước ngoài. Luật đầu tư công, chưa có nghị định về tự chủ đại học quy định cụ thể quyền tự chủ của CSGDĐH trong hoạt động KHCN.

Đối với các trường đại học tự chủ đầy đủ và toàn diện, việc quy định dành 5% nguồn thu hợp pháp cho hoạt động NCKH là không phù hợp do các trường tự chủ có quyền tự quyết định khoản kinh phí này. Hơn thế nữa, khái niệm “nguồn thu hợp pháp” lại không được định nghĩa cụ thể gây lúng túng cho các CSGDĐH khi xác định tổng số tiền thu từ các nguồn được gọi là “hợp pháp.” Ngoài ra, do không có văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể, các CSGDĐH cũng lúng túng hoặc có những cách thức khác nhau trong xác định các khoản chi cho nghiên cứu khoa học của sinh viên, chi thưởng cho các bài báo công bố trên các tạp chí ISI, SCI, SCIE, chi hỗ trợ nhóm nghiên cứu xuất sắc, hỗ trợ tham gia các hội thảo, hội nghị quốc tế trong nước và nước ngoài.

### (2) Vướng mắc về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KHCN

Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định “Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách cấp là tài sản công. Việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.” Như vậy Nghị định này không cho phép sử dụng tài sản công để góp vốn thành lập doanh nghiệp. Quy định về sở hữu trí tuệ cũng chưa đủ khuyến khích để có nhiều sáng chế, giải pháp hữu ích được đăng ký. Chính sách về thương mại hóa sản phẩm cũng còn khó khăn, chưa có chế tài về phân chia lợi ích đối với các sản phẩm khoa học được tạo ra từ ngân sách nhà nước khi thương mại hóa, chuyển giao công nghệ.

Trên thực tế khi thực hiện Quyết định 78 phát sinh ba vấn đề lớn cần làm rõ. Một là, xử lý về quyền tác giả đối với các sản phẩm NCKH và PTCN trong các dự án sử dụng ngân sách của trường hoặc nguồn ngân sách khác thông qua trường (có thỏa thuận bằng văn bản xác nhận). Hai là, xác định tỉ lệ về quyền sở hữu trí tuệ của giảng viên, nghiên cứu viên sử dụng thời gian làm việc hành chính để tạo ra tài sản trí tuệ. Ba là, phân chia lợi ích giữa tác giả và chủ sở hữu trong hoạt động thương mại hóa các sản phẩm KHCN tại CSGDĐH.

Về cơ bản các văn bản về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ chưa đầy đủ, chưa có hướng dẫn chi tiết các vấn đề thực tiễn đặt ra, nên chưa thúc đẩy được hoạt động chuyển giao công nghệ. Hệ luỵ dẫn đến là CSGDĐH thiên nhiều về nghiên cứu cơ bản, thiếu vắng các nghiên cứu ứng dụng ngay cả ở CSGDĐH mạnh về kỹ thuật công nghệ. Sự gắn kết trong nghiên cứu với doanh nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Cần có những chính sách nhằm thúc đẩy mối quan hệ giữa doanh nghiệp - nhà trường - xã hội trong mọi hoạt động nghiên cứu, chuyển giao. Trong đó, cần có chế tài bắt buộc các doanh nghiệp phải sử dụng Quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp để đặt hàng CSGDĐH nghiên cứu, cải tiến, phát triển, đổi mới công nghệ và/hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ CSGDĐH.

### (3) Rào cản trong đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ

Nghị đinh 99 quy định việc đầu tư phát triển tiểm lực KHCN được ưu tiên đầu tư cho CSGDĐH có tiểm lực nghiên cứu, hoàn thành các nhiệm vụ KHCN, có doanh nghiệp KHCN hoặc trung tâm NCKH,… nhưng các quy định hiện hành về phân bổ và quản lý ngân sách sự nghiệp KHCN vẫn theo hướng bình quân chủ nghĩa, không gắn với sản phẩm về KHCN được ứng dụng cũng như số lượng các nhà khoa học tại các cơ sở nghiên cứu. Đầu tư manh mún, thiếu trọng điểm, cào bằng, thiếu căn cứ, dàn trải. Nhiều ý kiến cho rằng không nên cào bằng đầu tư mà mỗi lĩnh vực nghiên cứu cần có những chính sách khác nhau - Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên không khuyến khích giảng viên dành thời gian và sức lực cho nghiên cứu với quy định số giờ chuẩn cần đạt được trong một năm học là 270 giờ chuẩn trong đó tối thiểu đạt 50% số giờ đứng lớp.

Một vướng mắc khác, Nghị định 99 quy định về miễn thuế thu nhập cá nhân cho các khoản thu nhập từ hoạt động khoa học công nghệ nhưng không có quy định thực hiện từ cơ quan quản lý về thuế nên không thể áp dụng điều khoản này ở các CSGDĐH.

Một trong những vấn đề lớn trong đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trong các CSGDĐH là thu hút đầu tư của các tổ chức và cá nhân do không có các quy định cụ thể về phương thức huy động, chính sách khuyến khích, cơ chế phân chia lợi ích, các quy định về tác quyền và sở hữu trí tuệ,… Các doanh nghiệp không nhận thấy lợi ích rõ ràng và được đảm bảo của đầu tư vào các dự án nghiên cứu khoa học, dự án ứng dụng và chuyển giao công nghệ giữa CSGDĐH và doanh nghiệp.

### (4) Vướng mắc trong xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh

Một trong những vấn đề nổi cộm là xây dựng nhóm nghiên cứu (NNC) và nhóm nghiên cứu mạnh (NNCM) ở CSGDĐH. Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN Quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ trong đó có ghi: “Đối với nhóm nghiên cứu mạnh, ngoài các yêu cầu quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Chủ nhiệm đề tài có kết quả công bố trên các tạp chí ISI có uy tín phù hợp trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ, có khả năng tập hợp được nhiều nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao tham gia thực hiện đề tài, duy trì được hợp tác nghiên cứu khoa học thường xuyên với các nhóm nghiên cứu quốc tế cùng ngành, liên ngành; b) Có ít nhất 02 thành viên nghiên cứu chủ chốt của đề tài đáp ứng yêu cầu của chủ nhiệm đề tài nêu tại Khoản 2 Điều này; c) Tổ chức chủ trì đề tài có đủ điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật, năng lực nghiên cứu và cam kết hỗ trợ trong thời gian thực hiện nghiên cứu.”

Liên quan đến việc xây dựng và phát triển NNC có các văn bản Quyết định số 2395/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/12/2015 Phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư số 13/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016 Quy định quản lý Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

Theo đánh giá của nhiều nhà khoa học và nhà quản lý (Trao đổi giữa Bộ Giáo dục – Đào tạo và Đại học Thái Nguyên về dự thảo Nghị định Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các CSGDĐH, 21/7/2020) cho rằng tiêu chuẩn của các NNCM được đặt ra ở mức cao khó có thể đáp ứng so với thực tế của nhiều CSGDĐH trong cả nước hiện nay.

Đến nay, thông tư quy định hướng dẫn phát triển NNCM trong CSGDĐH vẫn là bản dự thảo, mặc dù năm 2019 đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn hệ thống CSGDĐH Việt Nam và các bộ ngành có liên quan. Việc đầu tư cho các nhóm nghhiên cứu hầu như không có hoặc đầu tư không đủ hoặc không đồng bộ trong khi đó kinh phí cấp cho các đề tài nghiên cứu rất eo hẹp, việc cấp phát chậm và thủ tục giải ngân phức tạp làm nản lòng các nhà nghiên cứu. Kinh phí hỗ trợ nhóm nghiên cứu từ các CSGDĐH nếu có cũng rất khiêm tốn, mang ý nghĩa động viên nhiều hơn. Ví dụ, trường đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội hỗ trợ 50 triệu đồng/1 nhóm nghiên cứu/năm, trường đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội hỗ trợ 20 triệu – 30 triệu đồng /nhóm nghiên cứu/năm.

Việc quy định độ tuổi của trưởng nhóm nghiên cứu và quyền hạn của trưởng nhóm nghiên cứu trong việc sử dụng tuyển dụng cộng tác viên, sử dụng kinh phí đã được duyệt bị giới hạn bởi các quy định trong các bộ luật và các văn bản pháp quy khác có liên quan, không tạo ra được đột phá. Các vấn đề khác về tiêu chí của nhóm nghiên cứu mạnh, tiêu chuẩn trưởng nhóm nghiên cứu và thành viên chủ chốt bên cạnh trưởng nhóm, chế độ ưu đãi, thủ tục công nhận mới, công nhận lại Nhóm nghiên cứu

Việc chậm ban hành các chính sách cụ thể và mạnh mẽ để hỗ trợ và thúc đẩy sự hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu dẫn đến tồn tại các khoảng trống chính sách và giải pháp. Theo Nguyễn Đình Đức (2019), nhiều vấn đề nổi cộm trong xây dựng nhóm nghiên cứu như tiêu chí công nhận nhóm nghiên cứu cấp CSGDĐH, cấp quốc gia và cấp quốc tế, cơ chế cấp kinh phí nặng về hành chính, quyền hạn của trưởng nhóm nghiên cứu bị hạn chế,… Trong khi đó, CSGDĐH ở khu vực tư nhân dễ ban hành các chính sách đối với nhóm nghiên cứu và chính vì vậy, gần đây một số đại học tư đã có nhiều công bố quốc tế hơn, thậm chí đã lọt vào danh sách xếp hạng của khu vực.

Cần có những chính sách khác nhau đối với các nhóm nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khác nhau, mức đầu tư hợp lý, không cào bằng. Có thể chia nhóm nghiên cứu thành 3 loại là nhóm nghiên cứu cấp trường, nhóm nghiên cứu cấp quốc gia, nhóm nghiên cứu quốc tế. Từ đó sẽ đưa ra những chính sách đầu tư và yêu cầu chuẩn đầu ra cho phù hợp với từng nhóm nghiên cứu (Nguyễn Đình Đức, 2019). Việc phát triển các nhóm nghiên cứu trong các CSGDĐH cần có tính dẫn dắt, có quy hoạch và tiếp cận từ trên xuống, không nên cào bằng, triển khai theo phong trào “trăm hoa đua nở.”

### (5) Vướng mắc trong các quy định về hoạt động của doanh nghiệp KH&CN, trung tâm nghiên cứu khoa học

Hiện nay các văn bản về thành lập và hoạt động của các viện, trung tâm NCKH và doanh nghiệp trong CSGDĐH chưa có hướng dẫn riêng và cụ thể, đặc biệt là thiếu các chính sách nhằm khuyến khích hơn nữa các viện, trung tâm NCKH và các doanh nghiệp phát huy khả năng nghiên cứu và chuyển giao các kết quả NCKH trong nhà trường. Chưa có quy định phù hợp để khuyến khích việc chuyển giao công nghệ thông qua các tổ chức KHCN trong CSGDĐH (nhiều công nghệ do cá nhân nhà khoa học mang ra khỏi CSGDĐH để thực hiện chuyển giao công nghệ).

Nghị định số 13/2019/ND-CP ngày 1/2/2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ có các điều 6 về điều kiện cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, điều 7 về thủ tục, hồ sơ đề nghị chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, điều 12 về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, điều 13 về miễn giảm tiền thuê đất mặt nước, điều 14 về ưu đãi tín dụng cho doanh nghiệp KH&CN thực hiện hoạt động khoa học, phát triển công nghệ và sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, đến nay, vẫn chưa có các văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện Nghị định 13/2019 từ các cơ quan quản lý. Trên thực tế, việc thành lập doanh nghiệp KH&CN phải đáp ứng rất nhiều thủ tục phiền hà, không có quy định cụ thể miễn giảm thuế, ưu đãi tín dụng dẫn đến các quyết định của cơ quan quản lý mang tính cảm tính, theo cách hiểu và thậm chí là theo cảm hứng của người ra quyết định.

Việc thực thi Luật Sở hữu trí tuệ tại nhiều địa phương chưa nghiêm túc, tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn diễn ra tại nhiều nơi. Hơn thế nữa, thủ tục đăng ký quyền sở hữu trí tuệ rất phiền hà, kéo dài trong nhiều năm.

Bộ KH&CN có quá nhiều cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về doanh nghiệp KH&CN, nhưng lại chưa có các biện pháp quyết liệt nhằm phát triển hệ thống doanh nghiệp KH&CN. Theo Nghị định 115, một trong những hướng phát triển cần thực hiện là chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hoặc chuyển sang thành lập các doanh nghiệp KH&CN, song việc thực hiện chuyển đổi này diễn ra rất chậm và không được kiểm soát. Mặt khác, các Vườn ươm doanh nghiệp KH&CN đang trong tình trạng thiếu nguồn chuyên gia tư vấn chuyên nghiệp, nên chưa hỗ trợ kịp thời cho các “hạt giống” nảy mầm và phát triển (TS Nguyễn Vân Anh và cộng sự, 2014).

(6) *Vướng mắc trong triển khai các hoạt động KHCN trong CSGDĐH*

Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ban hành Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học được ban hành trước khi Nghị định 99 ra đời và có hiệu lực. Một số nội dung trong thông tư này không phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện hiện hành. Cụ thể, chương III có các điều từ Điều 10 đến Điều 18, quy định việc thực hiện nhiệm vụ, đánh giá nghiệm thu và công bố kết quả thực hiện; hoạt động sở hữu trí tuệ ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đào tạo và nâng cao trình độ cán bộ quản lý và nghiên cứu khoa học, đầu tư phát triển, tăng cường năng lực nghiên cứu,… Các nội dung được thể hiện ở đây khá sơ sài, đơn giản và rất chung chung gây khó khăn cho các trường đại học khi vận dụng. Rất nhiều nhiệm vụ được quy định nhưng không có các điều kiện thực hiện đi kèm. Hiện tại, thông tư này vẫn còn hiệu lực.

Hiện nay CSGDĐH chưa thống nhất về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, phân công công việc, chức danh của các vị trí của các đơn vị quản lý KHCN, do vậy việc thực hiện các nội dung của hoạt động KHCN chưa hiệu quả và rõ ràng.

Các văn bản quy phạm pháp luật khác đã viện dẫn ở trên cũng chưa có hướng dẫn cụ thể, gắn với quá trình thực thi nên đã có quy định trong Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhưng không vào được thực tiễn.

### (7) Vướng mắc trong hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giữa các CSGDĐH và doanh nghiệp

Thiếu các văn bản pháp quy xác định cụ thể quyền lợi và trách nhiệm của các bên trong hợp tác NCKH và PTCN, các thủ tục khi xảy ra tranh chấp giữa các bên. Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 (gọi tắt là Quyết định 844) phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” và Quyết định 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 (gọi tắt là Quyết định 1665) phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”. Trong cả hai Quyết định 844 và 1665 đều chưa đánh giá đúng vai trò của các giảng viên trong CDGDĐH, trong chu trình chuyển hóa ý tưởng nghiên cứu và thực hiện ý tưởng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, sau đó thử nghiệm, trước khi triển khai vào thực tiễn. Do đó, trong hoạt động đổi mới sáng tạo, nhất thiết phải đặt đúng vị trí của nhà khoa học mới thúc đẩy được nhiều ý tưởng mới; có chế tài đối với doanh nghiệp bắt buộc dành kinh phí đặt hàng các nhà khoa học nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ của chính doanh nghiệp. Mối quan hệ này là mối quan hệ hữu cơ, nhưng ở Việt Nam đang thiếu chế tài buộc họ phải chủ động đến với nhau, thực tế vẫn chỉ là “khuyến khích”.

### (8) Vướng mắc trong đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm

Trong hệ thống các văn bản hiện hành, thiếu các văn bản quy định về tiêu chí đánh giá hiệu quả của các phòng thí nghiệm, chưa có chế tài quy định rõ trách nhiệm của CSGDĐH sau đầu tư, vì vậy CSGDĐH hầu như “khoán trắng” cho phòng thí nghiệm. Chưa có quy định cấp kinh phí cho phòng thí nghiệm để thực hiện nghiên cứu, hầu như chưa có “đặt hàng” nghiên cứu sau đầu tư, quản lý phòng thí nghiệm “đóng”, thậm chí “đóng” cả với bộ môn trong cùng một khoa, viện đào tạo/ nghiên cứu. Chưa có chiến lược đầu tư và dành nguồn lực đầu tư thực sự cho những CSGDĐH cần đầu tư. Do đó, tình trạng đầu tư không đúng trọng điểm, phân tán tiếp tục diễn ra và cơ chế “xin – cho” vẫn tồn tại.

(9) *Những tác động khác*

- Quá chú trọng đến khuyến khích trả tiền cho bài báo công bố quốc tế dẫn đến số lượng bài báo đăng tải trên tạp chí quốc tế ISI uy tín cao giảm đi trong khi số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế ISI uy tín thấp tăng lên.

- Quá chú trọng đến khuyến khích sản phẩm khoa học là bài báo khoa học mà chưa quan tâm đến khuyến khích các sản phẩm khoa học là các sáng chế và giải pháp hữu ích ứng dụng vào thực tiễn.

- Không tác động đến việc khởi nghiệp từ khoa học cho sinh viên trong CSGDĐH. Nghị định 99 có chính sách hỗ trợ giảng viên NCKH, hỗ trợ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm khoa học là sáng chế, giải pháp hữu ích nhưng không có điều khoản nào quy định về mức khuyến khích - hỗ trợ cho sinh viên khởi nghiệp từ NCKH.

- Các CSGDĐH chưa chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, nhóm nghiên cứu, nghiên cứu khoa học của sinh viên, tổ chức hội thảo trong khi quá chú trọng vào khuyến khích công bố bài báo quốc tế.

# 3. Đề xuất, kiến nghị

Từ thực trạng chính sách hiện nay về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học, có thể nhận thấy rằng đang tồn tại nhiều vấn đề vướng mắc, sự bất cập cần được giải quyết. Hệ thống chính sách về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam cần được hoàn thiện để giải quyết các vướng mắc, bất cập nêu trên. Một số kiến nghị cụ thể được trình bày dưới đây

*Một là,* sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp quy về hoạt động KH&CN trong các CSGDĐH đặc biệt là văn bản Nghị định về hoạt động KH&CN trong các CSGDĐH. Đồng bộ hóa các quy định liên quan đến thực hiện quyền tự chủ của các CSGDĐH trong một văn bản pháp quy duy nhất.

*Hai là,* hoàn thiện các văn bản pháp quy về đầu tư cho các hoạt động KH&CN trong các CSGDĐH bao gồm các chính sách thu hút đầu tư cá nhân, chính sách xây dựng các phòng thí nghiệm chuyên ngành và đa ngành; chính sách xây dựng các nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh trong các CSGDĐH. Trong đó, các quy định cụ thể về tiêu chí phân loại phòng thí nghiệm, đánh giá hoạt động của phòng thí nghiệm và các biện pháp chế tài đối với hoạt động của phòng thí nghiệm cần sớm được ban hành. Các quy định cụ thể về tiêu chí lựa chọn trưởng nhóm nghiên cứu, phân loại nhóm nghiên cứu và xác định lĩnh vực nghiên cứu được ưu tiên,… cũng cần được cụ thể hóa và ban hành.

*Ba là*, xây dựng chính sách nhằm thúc đẩy mối quan hệ giữa doanh nghiệp - nhà trường - xã hội trong hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ. Trong đó, cần có chế tài buộc các doanh nghiệp phải sử dụng Quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp để đặt hàng CSGDĐH nghiên cứu, cải tiến, phát triển, đổi mới công nghệ và/hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ CSGDĐH. Đồng thời, quy định cụ thể về hoạt động của doanh nghiệp KHCN, trung tâm NCKH trong đó làm rõ cơ chế hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn của các bên, phân chia lợi ích hoặc thiệt hại trong hoạt động của doanh nghiệp KHCN và trung tâm NCKH trong các CSGDĐH.

*Bốn là,* cần có những chính sách phân biệt đối với các nhóm nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khác nhau. Các chính sách đầu tư cần hợp lý, không cào bằng. Có thể chia nhóm nghiên cứu thành ba loại là nhóm nghiên cứu cấp trường, nhóm nghiên cứu cấp quốc gia, nhóm nghiên cứu quốc tế. Tuy nhiên, cần có các tiêu chí phân loại các nhóm nghiên cứu trên và làm rõ cơ sở khoa học, từ đó đưa ra những chính sách đầu tư và yêu cầu chuẩn đầu ra cho phù hợp với từng nhóm nghiên cứu. Việc phát triển các nhóm nghiên cứu trong các CSGDĐH cần có tính dẫn dắt, có quy hoạch và tiếp cận từ trên xuống, không nên cào bằng, triển khai theo phong trào “trăm hoa đua nở.”

*Năm là*, khuyến khích CSGDĐH, cán bộ, viên chức và người học có giải pháp sáng tạo thành lập doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off), ban hành quy định về chuyển nhượng doanh nghiệp khởi nguồn cho các tổ chức, cá nhân ngoài CSGDĐH, từ đó thúc đẩy đăng ký sáng chế. Cho phép sử dụng sáng chế đã được cấp bằng để góp vốn xây dựng doanh nghiệp, khi doanh nghiệp thành công thì chuyển nhượng cho doanh nghiệp để tạo nguồn thu cho CSGDĐH.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn 4059/BGDĐT-KHCNMT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ trong các CSGDĐH.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 230/BGDĐT-KHCNMT ngày 16/1/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30/5/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về hoạt động KHCN trong các CSGDĐH.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo,Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về quản lý Bộ Khoa học và Công nghệ, Thông tư 37/2014/TT-BKHCN ngày 12/12/2014 của Bộ KH&CN quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do quỹ phát triển KHCN quốc gia tài trợ.
5. Chính phủ, Nghị định 27/2020/NĐ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ [sửa đổi Nghị định 40/2014/NĐ-CP quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN và Nghị định 87/2014/NĐ-CP quy định về thu hút cá nhân hoạt động KH&CN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH&CN tại Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-27-2020-ND-CP-sua-doi-Nghi-dinh-40-2014-ND-CP-va-Nghi-dinh-87-2014-ND-CP-435899.aspx).
6. Chính phủ, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 Quy chế cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập
7. Chính phủ, Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23/2/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009.
8. Chính phủ, Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ q[uy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-40-2014-ND-CP-su-dung-trong-dung-ca-nhan-hoat-dong-khoa-hoc-cong-nghe-229787.aspx).
9. Chính phủ, Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ [quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-70-2018-ND-CP-su-dung-tai-san-hinh-thanh-qua-thuc-hien-nhiem-vu-khoa-hoc-va-cong-nghe-382075.aspx).
10. Chính phủ, Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng CSGDĐH.
11. Chính phủ, Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN
12. Chính phủ, Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến kích hoạt động KHCN trong CSGDĐH.
13. Chính phủ, Nghị quyết 19-2017/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/02/2017[về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-19-2017-NQ-CP-tiep-tuc-thuc-hien-nhiem-vu-giai-phap-chu-yeu-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-338606.aspx)
14. Đặng Thị Tố Tâm (2020), *Nghiên cứu và chuyển giao KHCN từ trường đại học đến doanh nghiệp*, tạp chí Tài Chính online ngày 23/01/2020 http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/nghien-cuu-va-chuyen-giao-khoa-hoc-cong-nghe-tu-truong-dai-hoc-den-doanh-nghiep-318250.html.
15. Đào Ngọc Cảnh (2018), *Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động NCKH của Giảng viên trường Đại học Cần Thơ*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Tập 54, Số 7C (2018): 117-121.
16. Nguyễn Đình Đức, “*Thực trạng xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay”*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển KH&CN trong các CSGDĐH, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019.
17. Nguyễn Thị Minh Nga, Phạm Quang Trí, Phạm Hồng Trang, (2016) *Chính sách phát triển tiềm lực KH&CN trong các trường đại học Việt Nam*, JSTPM Tập 5, số 4, 2016
18. Nguyễn Vân Anh, Nguyễn Hồng Hà, Lê Vũ Toàn, 2014, Doanh nghiệp khoa học và công nghệ Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển, JSTPM, tập 3, số 3, 2014
19. Quốc hội, Luật cán bộ công chức 2019.
20. Quốc hội, Luật đầu tư công, Luật số 39/2014/QH14
21. Quốc hội, Luật giáo dục đại học 2012.
22. Quốc hội, Luật khoa học và công nghệ 2013
23. Quốc hội, Luật quản lý, sử dụng tài sản công 2017.
24. Quốc hội, Luật sở hữu trí tuệ năm 2005.
25. Quốc hội, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 2018.
26. Quốc hội, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009.
27. Quốc hội, Luật viên chức 2010.
28. Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2011- 2020.
29. Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong CSGDĐH.
30. Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.
31. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”.
32. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025.”
33. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2245/QĐ-TTg ngày 11/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành KHCN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
34. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2469/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ trong CSGDĐH và giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2017 – 2025."
35. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/1/2019 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các CSGDĐH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030.
36. Trần Thị Hồng, (2017), *Tác động của Nghị định 99/2014/NĐ-CP đến hoạt động KH&CN tại Đại học Thái Nguyên*, JSTPM tập 6, Số 3, 2017.
37. Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Quốc hội, *Báo cáo Giám sát việc phân bổ và sử dụng ngân sách KHCN giai đoạn 2011- 2015.*
38. Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BKHCN ngày 6/1/2015, Nghị định quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN.
39. Vũ Văn Tích và cộng sự, 2016, Báo cáo đánh giá hoạt động KH-CN trong các cơ sở giáo dục ĐH giai đoạn 2011 – 2016, Tại Hội nghị “Phát triển [KH&CN](https://giaoduc.net.vn/GDVN/Khong-the-hinh-dung-noi-day-la-co-cau-to-chuc-cua-mot-truong-Dai-hoc-post178562.gd) trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025."